

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-31

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 2/2020 kết thúc ngày 30/06/2020.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Uông Huy Đông	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng Ban	
Ông Triệu Tuyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020

#### Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc

#### Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Trưởng phòng Tài chính kế toán
-----------------	--------------------------------

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



---

**Võ Văn Phúc**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2020  
Tại ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>314.717.354.690</b>	<b>299.831.411.163</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>479.040.708</b>	<b>12.034.142.693</b>
1. Tiền	111		479.040.708	5.004.142.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.030.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>125.369.025.723</b>	<b>126.181.391.423</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	80.051.620.279	94.884.102.396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.184.309.507	34.185.243.712
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	17.563.719.241	14.542.668.619
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.430.623.304)	(17.430.623.304)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>164.824.911.838</b>	<b>141.012.556.121</b>
1. Hàng tồn kho	141	4	164.824.911.838	141.012.556.121
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.044.376.421</b>	<b>20.603.320.926</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1.486.830.110	659.909.632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.649.293.437	19.251.696.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	691.714.874	691.714.874
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.216.538.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>249.934.478.182</b>	<b>250.847.374.905</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	39.799.497	39.799.497
2. Phải thu dài hạn khác	218	3b	3.482.929.978	3.482.929.978
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3.522.729.475)	(3.522.729.475)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76.993.240.863</b>	<b>78.915.181.308</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	72.656.642.005	74.514.624.118
- Nguyên giá	222		224.056.314.003	222.847.513.003
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(151.399.671.998)	(148.332.888.885)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	4.336.598.858	4.400.557.190
- Nguyên giá	228		5.022.375.400	5.022.375.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(685.776.542)	(621.818.210)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>9</b>	<b>3.428.928.610</b>	<b>3.477.223.378</b>
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.257.136.481)	(2.208.841.713)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>167.320.724.673</b>	<b>167.320.724.673</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	251.161.360.000	251.161.360.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(83.940.635.327)	(83.940.635.327)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.191.584.036</b>	<b>1.134.245.546</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.191.584.036	1.134.245.546
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>564.651.832.872</b>	<b>550.678.786.068</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Quý 2 năm 2020  
Tại ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>366.708.205.632</b>	<b>334.364.047.175</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>364.387.244.360</b>	<b>331.852.134.161</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	50.031.872.033	67.246.379.417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.357.568.644	13.765.438.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.922.099.381	1.680.391.894
4. Phải trả người lao động	314		800.710.242	840.679.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	23.582.119.243	10.576.352.525
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	47.152.363.556	54.023.988.737
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	202.524.455.843	183.551.478.647
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.055.418	167.425.418
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.320.961.272</b>	<b>2.511.913.014</b>
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		2.235.961.272	2.412.413.014
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	85.000.000	99.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>197.943.627.241</b>	<b>216.314.738.893</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>197.943.627.241</b>	<b>216.314.738.893</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.680.581.234	137.680.581.234
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(120.077.450.072)	(101.706.338.420)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(101.706.338.420)	(102.747.140.576)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.371.111.652)	1.040.802.156
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>564.651.832.872</b>	<b>550.678.786.068</b>



Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Lê Đình Sơn  
Trưởng phòng TCKT

Phùng Tiến Hải Cường  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2 năm 2020

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		58.556.289.835	31.538.159.724	74.806.470.207	49.290.972.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	58.556.289.835	31.538.159.724	74.806.470.207	49.290.972.600
4. Giá vốn hàng bán	11	2	61.732.635.314	27.654.146.373	74.630.559.558	42.245.702.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.176.345.479)	3.884.013.351	175.910.649	7.045.269.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1.662.061.752	1.372.175.519	1.739.357.985	1.372.736.410
7. Chi phí tài chính	22	4	7.024.179.645	4.149.621.849	8.657.066.727	9.424.768.188
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.024.179.645	4.149.621.849	8.657.066.727	9.424.768.188
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	5.494.812.592	7.169.684.214	11.587.323.553	13.016.127.485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.033.275.964)	(6.063.117.193)	(18.329.121.646)	(14.022.889.637)
11. Thu nhập khác	31	6	21.511.991	322.272.734	21.511.991	2.071.833.961
12. Chi phí khác	32	7	15.972	438.468.630	63.501.997	457.204.087
13. Lợi nhuận khác	40		21.496.019	(116.195.896)	(41.990.006)	1.614.629.874
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(14.011.779.945)	(6.179.313.089)	(18.371.111.652)	(12.408.259.763)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(14.011.779.945)	(6.179.313.089)	(18.371.111.652)	(12.408.259.763)



Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Lê Đình Sơn  
Trưởng phòng TCKT

Phùng Tiến Hải Cường  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18.371.111.652)	(12.408.259.763)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.478.211.101	4.365.135.875
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(99.754.198)	(2.727.462.644)
- Chi phí lãi vay	06		8.657.066.727	9.424.768.188
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6.335.588.022)	(1.345.818.344)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(1.763.616.767)	8.333.839.984
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(23.812.355.717)	(28.269.659.191)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		13.126.679.261	(17.602.560.551)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(1.884.258.968)	(272.265.988)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.261.194.727)	(9.424.768.188)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(272.325.863)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(151.370.000)	(666.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.081.704.940)	(49.519.908.141)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	88.113.197.591
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78.278.310	1.372.736.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.438.221.690)	89.485.934.001
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		103.008.859.024	90.745.330.283
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84.035.881.828)	(126.716.103.959)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.152.550)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.964.824.646	(35.970.773.676)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.555.101.984)	3.995.252.184
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.034.142.693	1.904.789.575
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	479.040.709	5.900.041.759



Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Lê Đình Sơn  
Trưởng phòng TCKT

Phùng Tiến Hải Cường  
Người lập

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

#### 2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
  - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
  - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
  - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
  - + Mua bán vật liệu xây dựng;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
  - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
  - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

**4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

**5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

**DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC**

TT	Tên Xí nghiệp trực thuộc
1	Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt – Khách sạn Đường Sắt

**DANH SÁCH CÔNG TY CON:**

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
<b>a)</b>	<b>Công ty TNHH</b>		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	6.000.000.000	100%
<b>b)</b>	<b>Công ty Cổ phần</b>		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	30.934.340.000	69,28%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần cơ khí và XDCT 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

**III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

**2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3 LẬP DỰ PHÒNG**

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện và đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05

**5 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN**

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 50 năm.

**6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

**7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

**9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**10 NGOẠI TỆ**

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**10 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

**11 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**12 THUẾ**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**13 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

**IV CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt tại quỹ	123.742.384	154.783.497
Tiền gửi ngân hàng	355.298.324	4.849.359.196
Các khoản tương đương tiền	-	7.030.000.000
<b>Cộng</b>	<b>479.040.708</b>	<b>12.034.142.693</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020  
Đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**  
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
(*) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>63.543.874.737</b>	<b>11.862.182.424</b>	<b>91.454.358.437</b>	<b>11.916.609.424</b>
Ban QLDA 6	269.119.470	-	674.119.470	-
VPĐH cầu An Đông - HuynDai Amco	888.351.261	-	888.351.261	-
Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn	188.559.380	-	188.559.380	-
Tổng công ty XDCT giao thông 1	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145
Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	154.660.043	77.330.022	154.660.043	77.330.022
Công ty Cổ phần Công trình 6	2.924.424.641	2.924.424.641	2.924.424.641	2.924.424.641
Ban QLDA giao thông Quảng Trị	3.989.726.000	-	15.638.125.000	-
Ban QLDA đường sắt	-	-	15.676.367.480	-
Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	6.581.799.108	-	11.673.978.188	-
Ban QLDA giao thông Thừa Thiên Huế	-	-	547.263.000	54.427.000
Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	8.180.678.552	-	8.180.678.552	-
Công ty CP nền móng Đua Fat	775.173.000	-	775.173.000	-
Công ty CP XDNM Sông Đà Thăng Long MN	301.576.000	211.103.200	301.576.000	211.103.200
Công ty cổ phần Tập đoàn xây dựng Miền Trung	22.380.270.850	-	16.858.847.192	-
Các đối tượng khách hàng khác	8.619.678.287	359.466.416	8.682.377.085	359.466.416
(*) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	16.507.745.542	-	3.429.743.959	-
- Công ty Cổ phần công trình 791	3.765.592.210	-	1.345.751.690	-
- Công ty Cổ phần công trình 793	620.501.274	-	1.036.620.235	-
- Công ty Cổ phần công trình 796	186.977.940	-	745.254.834	-
- Công ty Cổ phần công trình 875	4.884.420.469	-	-	-
- Công ty Cổ phần công trình 878	7.050.253.649	-	302.117.200	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>80.051.620.279</b>	<b>11.862.182.424</b>	<b>94.884.102.396</b>	<b>11.916.609.424</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020  
Đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

b) Phải thu dài hạn của khách hàng

	Tai ngày 30/06/2020		Tai ngày 01/01/2020	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu của khách hàng dài hạn	39.799.497	39.799.497	39.799.497	39.799.497
Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497	39.799.497	39.799.497
<b>Tổng cộng:</b>	<b>39.799.497</b>	<b>39.799.497</b>	<b>39.799.497</b>	<b>39.799.497</b>

**3. PHẢI THU KHÁC**

a) Phải thu ngắn hạn khác:

	Tai ngày 30/06/2020		Tai ngày 01/01/2020	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu về cổ tức và LN được chia	10.519.514.675	-	8.858.435.000	-
- Công ty Cổ phần ĐTP HT& Đô thị ĐS	875.000.000	-	875.000.000	-
- Tiền cổ tức các Công ty con	9.644.514.675	-	7.983.435.000	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>6.184.595.936</b>	<b>1.267.590.000</b>	<b>5.244.584.632</b>	<b>1.267.590.000</b>
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ray Áo của ĐSVN bán cho Cty Hà Hải	-	-	395.634.163	-
- Công ty Cổ phần 791	1.377.000.000	-	350.000.000	-
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217.590.000	217.590.000	217.590.000	217.590.000
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlii	166.068.000	-	200.000.000	-
- Phải thu các đối tượng khác	3.423.937.936	50.000.000	2.881.360.469	50.000.000
- Công ty CP công trình Long Hưng	-	-	200.000.000	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>859.608.630</b>	-	<b>439.648.987</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>17.563.719.241</b>	<b>1.267.590.000</b>	<b>14.542.668.619</b>	<b>1.267.590.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020  
Đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

b) Phải thu dài hạn khác:

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
	1.782.929.978	1.782.929.978	1.782.929.978	1.782.929.978
	1.782.929.978	1.782.929.978	1.782.929.978	1.782.929.978
	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
	<b>3.482.929.978</b>	<b>3.482.929.978</b>	<b>3.482.929.978</b>	<b>3.482.929.978</b>

(\*) Các khoản chi hộ

- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ

(\*) Các khoản phải thu khác

- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà  
Cộng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	36.684.193.605	-	39.779.365.753	-
Công cụ, dụng cụ	12.664.723.785	-	12.664.723.785	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	113.940.722.278	-	87.033.194.413	-
Hàng hoá	1.535.272.170	-	1.535.272.170	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>164.824.911.838</b>	<b>-</b>	<b>141.012.556.121</b>	<b>-</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30/06/2020 VNĐ	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	196.568.889	421.231.557
Chi phí bảo hiểm	63.741.337	77.257.675
Tiền thuê đất năm 2020	1.163.809.684	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	62.710.200	161.420.400
<b>Cộng</b>	<b>1.486.830.110</b>	<b>659.909.632</b>

**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VNĐ	Số phải thu trong kỳ VNĐ	Số đã thu trong kỳ VNĐ	Số phải thu cuối kỳ VNĐ
Thuế TNDN	691,714,874			691,714,874
<b>Cộng</b>	<b>691,714,874</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>691,714,874</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020  
Đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
01/01/2020	50.556.321.808	148.328.476.559	22.827.388.710	1.135.325.926	222.847.513.003
Số tăng trong kỳ	-	-	1.516.500.000	-	1.516.500.000
- Mua trong năm	-	-	1.516.500.000	-	1.516.500.000
Số giảm trong kỳ	307.699.000	-	-	-	307.699.000
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	307.699.000	-	-	-	307.699.000
30/06/2020	50.248.622.808	148.328.476.559	24.343.888.710	1.135.325.926	224.056.314.003
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2020	24.286.815.894	106.814.596.638	16.230.450.091	1.001.026.262	148.332.888.885
Số tăng trong kỳ	437.747.217	2.634.761.100	226.742.008	66.707.676	3.365.958.001
- Khấu hao trong kỳ	437.747.217	2.634.761.100	226.742.008	66.707.676	3.365.958.001
Số giảm trong kỳ	299.174.888	-	-	-	299.174.888
- Giảm do thanh lý	299.174.888	-	-	-	299.174.888
30/06/2020	24.425.388.223	109.449.357.738	16.457.192.099	1.067.733.938	151.399.671.998
Giá trị còn lại					
01/01/2020	26.269.505.914	41.513.879.921	6.596.938.619	134.299.664	74.514.624.118
30/06/2020	25.823.234.585	38.879.118.821	7.886.696.611	67.591.988	72.656.642.005

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
01/01/2020	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
30/06/2020	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
01/01/2020	606.506.382	15.311.828	621.818.210
Số tăng trong kỳ	55.958.334	7.999.998	63.958.332
- Khấu hao trong kỳ	55.958.334	7.999.998	63.958.332
30/06/2020	662.464.716	7.999.998	685.776.542
<b>Giá trị còn lại</b>			
01/01/2020	4.255.869.018	144.688.172	4.400.557.190
30/06/2020	4.199.910.684	152.000.002	4.336.598.858

**9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 30/06/2020 VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	5.686.065.091	-	5.686.065.091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>	2.208.841.713	48.294.768	2.257.136.481
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.208.841.713	48.294.768	2.257.136.481
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	3.477.223.378	(48.294.768)	3.428.928.610
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.477.223.378	(48.294.768)	3.428.928.610

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>251.161.360.000</b>	<b>251.161.360.000</b>
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV VT Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	16.771.500.000
+ Công ty Cổ phần công trình 791	21.431.680.000	21.431.680.000
+ Công ty Cổ phần công trình 792	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Công ty Cổ phần công trình 793	22.999.930.000	22.999.930.000
+ Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	24.450.000.000	24.450.000.000
+ Công ty Cổ phần công trình 798	23.107.600.000	23.107.600.000
+ Công ty Cổ phần công trình 875	26.499.700.000	26.499.700.000
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	27.600.950.000	27.600.950.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	24.800.000.000	24.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	33.500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
+ Cổ phiếu tại Công ty Vật tư Đ.sắt Sài Gòn	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>251.261.360.000</b>	<b>251.261.360.000</b>

**11. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự phòng đầu tư tại Công ty 791	10.044.256.367	10.044.256.367
Dự phòng đầu tư tại Công ty 792	6.663.775.580	6.663.775.580
Dự phòng đầu tư tại Công ty 793	2.398.938.754	2.398.938.754
Dự phòng đầu tư tại Công ty 796	17.746.689.669	17.746.689.669
Dự phòng đầu tư tại Công ty 798	9.815.909.516	9.815.909.516
Dự phòng đầu tư tại Công ty 875	9.641.798.046	9.641.798.046
Dự phòng đầu tư tại Công ty 878	21.011.215.812	21.011.215.812
Dự phòng đầu tư tại Công ty 879	6.618.051.583	6.618.051.583
<b>Cộng</b>	<b>83.940.635.327</b>	<b>83.940.635.327</b>

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty con được tính theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tổng số lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 của Công ty con đã được kiểm toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	811.564.514	829.599.281
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	1.077.399.640	-
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	302.619.882	304.646.265
<b>Cộng</b>	<b>2.191.584.036</b>	<b>1.134.245.546</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>39.518.248.717</b>	<b>39.518.248.717</b>	<b>38.501.565.369</b>	<b>38.501.565.369</b>
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	26.014.799.732	26.014.799.732	26.373.376.820	26.373.376.820
Công ty Cổ phần Thu Ngân	-	-	4.662.265.351	4.662.265.351
Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc	9.876.982.676	9.876.982.676	-	-
Đối tượng khác	3.626.466.309	3.626.466.309	7.465.923.198	7.465.923.198
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>10.513.623.316</b>	<b>10.513.623.316</b>	<b>28.744.814.048</b>	<b>28.744.814.048</b>
- Công ty CP công trình 792	9.008.793.487	9.008.793.487	13.659.577.287	13.659.577.287
- Công ty CP công trình 793	-	-	3.251.152.095	3.251.152.095
- Công ty CP công trình 798	-	-	3.386.065.506	3.386.065.506
- Công ty CP công trình 875	-	-	4.510.199.702	4.510.199.702
- Công ty CP công trình 879	-	-	3.699.498.033	3.699.498.033
- Công ty CP đá Hoàng Mai	372.282.384	372.282.384	-	-
- Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng	889.456.000	889.456.000	-	-
- Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp	243.091.445	243.091.445	238.321.425	267.437.106
<b>Cộng</b>	<b>50.031.872.033</b>	<b>50.031.872.033</b>	<b>67.246.379.417</b>	<b>67.246.379.417</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế GTGT	21.190.126	14.593.367	35.481.244	302.249
Tiền thuê đất	1.169.369.645	2.327.619.368	1.169.369.645	2.327.619.368
Thuế TNCN	204.995.718	112.503.728	8.158.087	309.341.359
Các khoản phải nộp khác	284.836.405	4.000.000	4.000.000	284.836.405
<b>Cộng</b>	<b>1.680.391.894</b>	<b>2.458.716.463</b>	<b>1.217.008.976</b>	<b>2.922.099.381</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>- Trích trước chi phí công trình</b>	<b>23.582.119.243</b>	<b>10.576.352.525</b>
+ Dự án Cầu An Mô	819.740.717	819.740.717
+ Dự án Cầu Nhật Lệ	4.055.484.373	-
+ Dự án Cầu Tam Giang	2.637.242.037	1.645.266.583
+ Hàm Chui Bắc Ninh	-	1.034.004.548
+ Cầu Vượt đường sắt Km 6+033 (Quảng Bình)	1.072.145.660	626.391.114
+ Dự án Cầu Phong Hồ	1.144.494.466	1.083.987.747
+ Dự án Cầu Rạch Ông	5.276.461.989	-
+ Sửa chữa định kỳ cầu Km556+419	366.878.182	890.244.545
+ Dự án tỉnh lộ 922 - Cần Thơ	2.698.646.364	906.753.636
+ Dự án cầu Km87+570 tỉnh Hải Dương	208.922.727	208.922.727
+ Dự án cầu Mèo	426.913.636	426.913.636
+ Sửa chữa định kỳ cầu Km545+625	321.416.364	397.504.545
+ Dự án 7 cầu thuộc dự án ĐH 173 tỉnh Bến Tre	824.297.273	1.117.442.727
+ Dự án Cầu Long Biên	3.729.475.455	1.419.180.000
<b>Cộng</b>	<b>23.582.119.243</b>	<b>10.576.352.525</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	2.889.301	
Bảo hiểm xã hội	68.284.034	45.923.320
Bảo hiểm y tế	12.518.749	53.697.628
Bảo hiểm thất nghiệp	-	20.348.460
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.068.671.472	53.904.019.329
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền cổ tức trước năm 2016 chưa chi trả	171.136.037	179.288.587
+ Tiền cổ tức năm 2016 chưa chi trả	19.321.729.000	19.321.729.000
+ Tiền đặt cọc	987.333.000	787.770.000
+ Thủ lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	130.000.000
+ Công ty CP Thu Ngân	-	14.700.000.000
+ Ông Tạ Hữu Diễn	8.169.704.000	9.047.300.000
+ Ông Vũ Đức Tiến	11.500.000.000	8.000.000.000
+ Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển BĐS Thành Nam	4.000.000.000	-
+ Phải trả các đối tượng khác	345.600.391	430.785.670
+ Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng	500.000.000	1.233.977.028
+ Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp	2.073.169.044	73.169.044
<b>Cộng</b>	<b>47.152.363.556</b>	<b>54.023.988.737</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	202.524.455.843	202.524.455.843	103.008.859.024	84.035.881.828	183.551.478.647	183.551.478.647
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	194.489.455.843	194.489.455.843	54.364.264.393	42.618.322.105	175.516.478.647	175.516.478.647
- Vay CBCNV	8.035.000.000	8.035.000.000	-	-	8.035.000.000	8.035.000.000
<b>Cộng</b>	<b>202.524.455.843</b>	<b>202.524.455.843</b>	<b>103.008.859.024</b>	<b>89.787.953.828</b>	<b>183.551.478.647</b>	<b>183.551.478.647</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	85.000.000	99.500.000
<b>Cộng</b>	<b>85.000.000</b>	<b>99.500.000</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.454.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	30/06/2020		
		Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp %
	<b>Cổ đông là thành viên HĐQT và Ban kiểm soát</b>	<b>41.878.300.000</b>	<b>4.187.830</b>	<b>27,09%</b>
1	Ông Tạ Hữu Diễm	29.436.570.000	2.943.657	19,04%
2	Ông Mai Thanh Phương	4.600.000.000	460.000	2,98%
3	Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	7.266.000.000	726.600	4,70%
4	Ông Ưông Huy Đông	70.000.000	7.000	0,05%
5	Ông Võ Văn Phúc	495.730.000	49.573	0,32%
6	Bà Vũ Thị Hải Yến	10.000.000	1.000	0,01%
	<b>Các cổ đông khác</b>	<b>112.697.530.000</b>	<b>11.269.753</b>	<b>72,91%</b>
1	Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	1.922.753	12,44%
2	Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	997.943	6,46%
3	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	23.000.000.000	2.300.000	14,88%
4	Các Cổ đông khác	60.490.570.000	6.049.057	39,13%
	<b>Cộng</b>	<b>154.573.830.000</b>	<b>15.457.583</b>	<b>100,00%</b>

**19.1. CỔ PHIẾU**

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2019	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(102.747.140.576)	215.273.936.737
- Lãi trong năm nay				1.040.802.156	1.040.802.156
Số dư 31/12/2019	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(101.706.338.420)	216.314.738.893
Số dư 01/01/2020	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(101.706.338.420)	216.314.738.893
- Lãi, Lỗ trong năm				(18.371.111.652)	(18.371.111.652)
Số dư 30/06/2020	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(120.077.450.073)	197.943.627.240

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**V CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾTQUẢ KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>74.806.470.207</b>	<b>49.290.972.600</b>
Hoạt động xây lắp	45.294.272.215	14.478.704.545,0
Cho thuê văn phòng	2.784.737.292	2.116.863.275
Cung cấp vật tư cho công ty con	22.012.665.006	26.144.944.972
Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	1.914.767.364	3.348.667.701
Cung cấp dịch vụ	2.800.028.330	3.201.792.107
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>74.806.470.207</b>	<b>49.290.972.600</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hoạt động xây lắp	50.295.007.712	13.772.128.314
Dịch vụ cho thuê văn phòng	1.090.986.689	1.240.041.552
Cung cấp vật tư cho Công ty con	20.857.176.337	25.157.288.044
Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	1.064.372.375	809.569.886
Cung cấp dịch vụ	1.323.016.445	1.266.675.178
<b>Cộng</b>	<b>74.630.559.558</b>	<b>42.245.702.974</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.278.310	3.059.061
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.661.079.675	1.369.677.349
<b>Cộng</b>	<b>1.739.357.985</b>	<b>1.372.736.410</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay Ngân hàng	8.261.194.727	8.716.501.521
Lãi tiền vay CBCNV	395.872.000	708.266.667
<b>Cộng</b>	<b>8.657.066.727</b>	<b>9.424.768.188</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.126.478.240	4.373.135.354
Chi phí vật liệu quản lý	136.250.217	343.816.025
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.620.787.722	2.755.646.392
Thuế và các khoản lệ phí	1.074.602.590	1.170.349.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.350.702.367	2.672.849.637
Chi phí khác bằng tiền	1.278.502.417	1.700.330.554
<b>Cộng</b>	<b>11.587.323.553</b>	<b>13.016.127.485</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.371.111.652)	(12.408.259.763)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.602.686.537)	(1.312.769.297)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.661.079.675	1.369.677.349
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.661.079.675	1.369.677.349
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	58.393.138	56.908.052
<i>Tiền phạt chậm nộp BHXH, thuế</i>	26.444.922	32.139.325
<i>Khấu hao vượt nguyên giá</i>	31.948.216	24.768.727
Lãi/ (lỗ) sản xuất kinh doanh	(19.973.798.190)	(13.721.029.060)
Bù trừ lỗ kết chuyển các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020  
Đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN**

TT	Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Khách sạn đường sắt	Tổng cộng:	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	3	5	6=3+4+5	7	8=6-7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.388.282.937	936.369.088	75.324.652.025	518.181.818	74.806.470.207
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	74.388.282.937	936.369.088	75.324.652.025	518.181.818	74.806.470.207
4	Giá vốn hàng bán	73.761.264.800	1.387.476.576	75.148.741.376	518.181.818	74.630.559.558
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)	627.018.137	(451.107.488)	175.910.649	-	175.910.649
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.739.312.640	45.345	1.739.357.985	-	1.739.357.985
7	Chi phí tài chính	8.657.066.727	-	8.657.066.727	-	8.657.066.727
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.587.323.553	-	11.587.323.553	-	11.587.323.553
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)	(17.878.059.503)	(451.062.143)	(18.329.121.646)	-	(18.329.121.646)
11	Thu nhập khác	21.511.991	-	21.511.991	-	21.511.991
12	Chi phí khác	63.501.997	-	63.501.997	-	63.501.997
13	Lợi nhuận khác (11-12)	(41.990.006)	-	(41.990.006)	-	(41.990.006)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (10+13)	(17.920.049.509)	(451.062.143)	(18.371.111.652)	-	(18.371.111.652)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 14-15-16	(17.920.049.509)	(451.062.143)	(18.371.111.652)	-	(18.371.111.652)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH**

**VII. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý 2 năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của công ty đã được kiểm toán.



**Võ Văn Phúc**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

**Lê Đình Sơn**  
Trưởng phòng TCKT

**Phùng Tiến Hải Cường**  
Người lập